

BỘ Y TẾ**BỘ Y TẾ****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 33/2014/TT-BYT

Hà Nội, ngày 27 tháng 10 năm 2014

THÔNG TƯ**Quy định giá tối đa và chi phí phục vụ cho việc xác định giá
một đơn vị máu toàn phần, chế phẩm máu đạt tiêu chuẩn***Căn cứ Luật được số 34/2005/QH11 ngày 14 tháng 6 năm 2005;**Căn cứ Luật giá số 11/2012/QH13 ngày 20 tháng 6 năm 2012;**Căn cứ Nghị định số 63/2012/NĐ-CP ngày 31 tháng 8 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;**Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính,**Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Thông tư quy định giá tối đa và chi phí phục vụ cho việc xác định giá một đơn vị máu toàn phần và chế phẩm máu đạt tiêu chuẩn.***Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng****1. Phạm vi điều chỉnh:**

Thông tư này quy định mức giá tối đa của một số đơn vị máu toàn phần và chế phẩm máu đạt tiêu chuẩn do ngân sách nhà nước và Quỹ bảo hiểm y tế chi trả và chi phí phục vụ cho việc định giá của một đơn vị máu toàn phần, chế phẩm máu đạt tiêu chuẩn.

2. Đối tượng áp dụng:

a) Ban chỉ đạo hiến máu tình nguyện các cấp; các cơ quan, đơn vị, tổ chức tham gia tuyên truyền, vận động, tổ chức hiến máu tình nguyện và người hiến máu.

b) Các cơ sở y tế có chức năng tuyển chọn người hiến máu; tiếp nhận máu, thành phần máu; xét nghiệm sàng lọc máu; điều chế các chế phẩm máu; lưu trữ, bảo quản, cung cấp, sử dụng máu và chế phẩm máu theo quy định của Bộ Y tế (sau đây gọi tắt là cơ sở truyền máu);

Điều 2. Quy định về đơn vị máu, chế phẩm máu đạt tiêu chuẩn

1. Đơn vị máu đạt tiêu chuẩn khi chuẩn được lấy, bảo quản trong túi chất dẻo có sẵn chất chống đông và đã được làm đầy đủ các xét nghiệm sàng lọc bắt buộc theo quy định tại Thông tư số 26/2013/TT-BYT ngày 16 tháng 9 năm 2013 của Bộ Y tế hướng dẫn hoạt động truyền máu (sau đây gọi tắt là Thông tư số 26/2013/TT-BYT).

2. Chế phẩm máu đạt tiêu chuẩn khi được điều chế đạt các tiêu chuẩn quy định tại Thông tư số 26/2013/TT-BYT.

Điều 3. Quy định mức giá tối đa của một số đơn vị máu toàn phần và chế phẩm máu

1. Các đơn vị máu toàn phần

STT	Máu toàn phần theo thể tích	Thể tích thực (ml) ($\pm 10\%$)	Giá tối đa (đồng)
1	Máu toàn phần 30 ml	35	105.000
2	Máu toàn phần 50 ml	55	150.000
3	Máu toàn phần 100 ml	115	275.000
4	Máu toàn phần 150 ml	170	395.000
5	Máu toàn phần 200 ml	225	495.000
6	Máu toàn phần 250 ml	285	603.000
7	Máu toàn phần 350 ml	395	705.000
8	Máu toàn phần 450 ml	510	790.000

2. Các chế phẩm hồng cầu

STT	Chế phẩm hồng cầu theo thể tích	Thể tích thực (ml) ($\pm 10\%$)	Giá tối đa (đồng)
1	Khối hồng cầu từ 30 ml máu toàn phần	20	110.000
2	Khối hồng cầu từ 50 ml máu toàn phần	30	155.000
3	Khối hồng cầu từ 100 ml máu toàn phần	70	265.000
4	Khối hồng từ 150 ml máu toàn phần	110	380.000
5	Khối hồng từ 200 ml máu toàn phần	145	490.000
6	Khối hồng cầu từ 250 ml máu toàn phần	180	600.000
7	Khối hồng cầu từ 350 ml máu toàn phần	230	695.000
8	Khối hồng cầu từ 450 ml máu toàn phần	280	770.000

3. Các chế phẩm huyết tương tươi đông lạnh

STT	Chế phẩm Huyết tương tươi đông lạnh theo thể tích	Thể tích thực (ml) ($\pm 10\%$)	Giá tối đa (đồng)
1	Huyết tương tươi đông lạnh 30 ml	30	60.000
2	Huyết tương tươi đông lạnh 50 ml	50	85.000
3	Huyết tương tươi đông lạnh 100 ml	100	140.000

STT	Chế phẩm Huyết tương tươi đông lạnh theo thể tích	Thể tích thực (ml) ($\pm 10\%$)	Giá tối đa (đồng)
4	Huyết tương tươi đông lạnh 150 ml	150	155.000
5	Huyết tương tươi đông lạnh 200 ml	200	250.000
6	Huyết tương tươi đông lạnh 250 ml	250	305.000

4. Các chế phẩm huyết tương đông lạnh

STT	Chế phẩm Huyết tương đông lạnh theo thể tích	Thể tích thực (ml) ($\pm 10\%$)	Giá tối đa (đồng)
1	Huyết tương đông lạnh 30 ml	30	50.000
2	Huyết tương đông lạnh 50 ml	50	70.000
3	Huyết tương đông lạnh 100 ml	100	105.000
4	Huyết tương đông lạnh 150 ml	150	145.000
5	Huyết tương đông lạnh 200 ml	200	190.000
6	Huyết tương đông lạnh 250 ml	250	225.000

5. Các chế phẩm huyết tương giàu tiểu cầu

STT	Chế phẩm Huyết tương giàu tiểu cầu theo thể tích	Thể tích thực (ml) ($\pm 10\%$)	Giá tối đa (đồng)
1	Huyết tương giàu tiểu cầu 100 ml từ 250 ml máu toàn phần	100	190.000
2	Huyết tương giàu tiểu cầu 150 ml từ 350 ml máu toàn phần	150	200.000
3	Huyết tương giàu tiểu cầu 200 ml từ 450 ml máu toàn phần	200	210.000

6. Các chế phẩm khối tiểu cầu

STT	Chế phẩm Khối tiểu cầu theo thể tích	Thể tích thực (ml) ($\pm 10\%$)	Giá tối đa (đồng)
1	Khối tiểu cầu 1 đơn vị (từ 250 ml máu toàn phần)	40	130.000
2	Khối tiểu cầu 2 đơn vị (từ 500 ml máu toàn phần)	80	270.000
3	Khối tiểu cầu 3 đơn vị (từ 750 ml máu toàn phần)	120	415.000
4	Khối tiểu cầu 4 đơn vị (từ 1.000 ml máu toàn phần)	150	520.000